

NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

FACTORS AFFECTING ENTREPRENEURSHIP INTENTION OF STUDENTS AT TRA VINH UNIVERSITY

Nguyễn Thanh Hùng¹
Nguyễn Thị Kim Pha²

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh. Mẫu nghiên cứu được khảo sát từ 405 sinh viên bậc Đại học ở các ngành học khác nhau. Nghiên cứu dựa trên phương pháp thống kê mô tả và mô hình cân bằng cấu trúc tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy những nhân tố ảnh hưởng dương đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thông qua nhân tố sự tự tin về tính khả thi trong khởi nghiệp gồm: hoạt động giảng dạy, hoạt động ngoại khóa, ý kiến của những người xung quanh và sở thích kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến sự tự tin. Sự tự tin về tính khả thi trong khởi nghiệp càng cao thì ý định khởi nghiệp của sinh viên càng tăng.

Từ khóa: khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, ý định khởi nghiệp.

1. Bối cảnh

Một trong những yếu tố quan trọng góp phần phát triển đất nước là sự tăng lên về số lượng và chất lượng của các doanh nghiệp. Vì thế, chính phủ các nước đều có những chính sách hỗ trợ cho sự phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là thúc đẩy sự tạo lập doanh nghiệp trong giới trẻ. Việc thúc đẩy tinh thần doanh nhân được coi là hạt nhân cho tăng trưởng kinh tế, các hoạt động này thường được thực hiện tiên phong nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong các chương trình đào tạo tại các trường đại học ở châu Âu và châu Mỹ. Tại Việt Nam trong thời gian qua, Chính phủ và các tổ chức cũng đã có nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ cho hoạt động khởi nghiệp như chương trình *Thấp sáng tài năng kinh doanh trẻ*, chương trình truyền hình *Làm giàu không khó*, *Khởi nghiệp cùng Kawai* của Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội hay việc thành lập Câu Lạc bộ Khởi nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt, nhằm mục đích khuyến khích, thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức, công dân, nhà khoa học Việt Nam khởi

Abstract

This research aims at identifying factors affecting students' business start-up intention at Tra Vinh University. The data was collected on the survey of 405 students from different sectors. The descriptive analysis and SEM (Structural Equation Model) were used in this research. The results showed that factors affecting entrepreneurship intention of students were teaching, extracurricular activities, reference groups, business preferences, which positively influence on self-confidence. In other words, the more self-confident students are, the more increasing their intention in entrepreneurship is.

Keywords: entrepreneurship, entrepreneurship intention.

ngành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, sản xuất - kinh doanh, phát triển kinh tế trên nền tảng ứng dụng, phát triển, đổi mới khoa học và công nghệ, Quỹ Khởi nghiệp Doanh nghiệp Khoa học tại Việt Nam được thành lập năm 2014. Điều đó cho thấy rằng, hoạt động khởi nghiệp có ý nghĩa to lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước, bởi doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp khoảng 45% tổng GDP của cả nước, 31% thu ngân sách Nhà nước hằng năm và thu hút hơn 90% lao động mới vào làm việc (Nguyễn Hòa 2016). Chính những chương trình Khởi nghiệp tạo cơ hội cho thanh niên, sinh viên phát huy tinh thần sáng tạo và ý chí tự lập, áp dụng những kiến thức đã lĩnh hội để lập ra những dự án khởi nghiệp có tính khả thi trong đời sống kinh doanh, đồng thời xây dựng một chương trình tổng thể về hỗ trợ khởi nghiệp, bao gồm tư vấn, đào tạo và cung cấp thông tin khởi nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm và tiếp cận các nguồn vốn, các nhà đầu tư,... Đây là cơ hội để các bạn trẻ biến ước mơ, hoài bão của mình thành hiện thực.

Tuy nhiên, ý định khởi nghiệp ở sinh viên Việt Nam còn thấp, phần lớn sinh viên ra trường đều có xu hướng đăng ký tuyển dụng ở các doanh nghiệp

¹ Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Trà Vinh

² Sinh viên, Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Trà Vinh

đang hoạt động, rất ít người có ý định khởi nghiệp. Theo báo cáo chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2014, tỷ lệ người có ý định khởi nghiệp ở Việt Nam năm 2014 ở mức thấp, chỉ 18,2%, giảm so với mức 24,1% của năm 2013 và kém xa so với mức trung bình của các nước cùng trình độ phát triển như Việt Nam. Thêm vào đó, theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Việt Nam, tính đến tháng 7 năm 2014, số lượng người có trình độ đại học trở lên thất nghiệp trên cả nước đã tăng lên khoảng 162.400 người, trong đó tỉ lệ lao động từ 20 - 24 tuổi có trình độ đại học thất nghiệp trên cả nước lên tới 20%.

Điều này cho thấy tình trạng thất nghiệp ở sinh viên đang ngày càng gia tăng. Do vậy, việc đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và “tư duy làm chủ” trong sinh viên trở nên cấp bách nhằm giảm bớt áp lực về vấn đề việc làm cho xã hội. Trường Đại học Trà Vinh (ĐHTV) trong thời gian qua cũng có nhiều hoạt động nhằm tạo điều kiện cho sinh viên được tư vấn khởi nghiệp như tổ chức các cuộc giao lưu giữa sinh viên với các doanh nhân thành đạt, hội thảo cùng doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm, tiếp cận các nguồn vốn, các nhà đầu tư, hay thành lập câu lạc bộ sinh viên khởi nghiệp khuyến khích sinh viên tham gia,... Tuy nhiên, theo đánh giá từ Trung tâm Hướng nghiệp và Việc làm Sinh viên tại Trường Đại học Trà Vinh, tính chủ động của sinh viên trong tìm kiếm việc làm cũng như tự tạo lập doanh nghiệp (khởi nghiệp) trong thời gian qua chưa cao. Vậy, những nhân tố nào tác động đến dự định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên? Hiện nay, Việt Nam chưa có nghiên cứu hay đánh giá nào về ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Trường ĐHTV. Bài viết này sẽ tập trung phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên một cách chi tiết.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Ý định là một tình huống tư duy bao gồm kinh nghiệm và hành vi cá nhân cho một mục đích cụ thể hoặc một hành vi nhất định (Gerbing and Anderson 1988). Lý thuyết Hành vi dự định cho rằng ý định khởi nghiệp là kết quả của dự định, hành động của các cá nhân dững cảm được các nhà nghiên cứu mô tả là những anh hùng thời hiện đại (Ajzen 1987). Quyết định thành lập doanh nghiệp mới ẩn chứa nguy cơ về tương lai và đòi hỏi doanh nhân phải có một kỹ năng, kiến thức và động cơ

nhất định.

Thuyết Hành vi dự định là sự phát triển và cải tiến của Thuyết Hành động hợp lý. Thuyết Hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action) được xem là học thuyết tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu tâm lý xã hội. Mô hình TRA cho thấy hành vi được quyết định bởi ý định thực hiện hành vi đó. Mỗi quan hệ giữa ý định và hành vi được đưa ra và kiểm chứng thực nghiệm trong rất nhiều nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực. Hai yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định là thái độ cá nhân và chuẩn chủ quan. Trong đó, thái độ của một cá nhân đối với hành vi thể hiện mức độ đánh giá tiêu cực hoặc tích cực của cá nhân đối với hành vi dự định. Có thể hiểu là cảm giác về sở thích của cá nhân đến việc khởi sự kinh doanh (KSKD) trong nghiên cứu này. Chuẩn chủ quan thể hiện sự liên quan đến nhận định của người khác (gia đình, bạn bè,...) như thế nào khi cá nhân thực hiện hành vi đó, có thể gọi là ý kiến của những người xung quanh.

Theo Ajzen (1991), sự ra đời của Thuyết Hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behavior) xuất phát từ giới hạn của hành vi mà con người có ít sự kiểm soát. Nhân tố thứ ba, theo Ajzen, có ảnh hưởng đến ý định của con người là yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi. Cảm nhận về khả năng kiểm soát hành vi được định nghĩa là quan niệm của cá nhân về độ khó hoặc dễ trong việc hoàn thành các hành vi KSKD. Đây là khái niệm rất gần với khái niệm năng lực cá nhân cảm nhận về tính khả thi (sự tự tin) trong mô hình SEE (Shaperos Model of the Entrepreneurial Event - SEE) của Shapero và Sokol vì đều đề cập tới khả năng của một cá nhân trong việc hoàn thành các hành vi KSKD.

Quyết định của cá nhân khi lựa chọn để thành lập một doanh nghiệp mới phụ thuộc vào những thay đổi quan trọng trong cuộc sống và thái độ của cá nhân đó đối với việc khởi nghiệp (Shapero & Sokol 1982). Dự định hay ý định khởi nghiệp sẽ xuất hiện khi cá nhân phát hiện ra một cơ hội mà họ thấy có khả thi và mong muốn nắm lấy cơ hội đó. Tuy nhiên, để dự định biến thành hành động thành lập doanh nghiệp thì cần có chất xúc tác. Đó chính là những thay đổi trong cuộc sống con người, cũng như trong quá trình lao động và học tập hằng ngày. Cá nhân có hành vi thay đổi trong cuộc sống nếu xuất hiện các nhân tố kéo và đẩy, những thay đổi đó có thể dẫn tới ý định khởi sự kinh doanh hay không, hay dẫn tới lựa chọn khác thì lại phụ thuộc vào những tác động môi trường

xung quanh (Shapero & Sokol 1982). Trong môi trường giáo dục, nó phụ thuộc rất lớn vào hoạt động giảng dạy và hoạt động ngoại khóa nhằm rèn luyện cho sinh viên trở thành thực thể hoàn chỉnh hơn về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

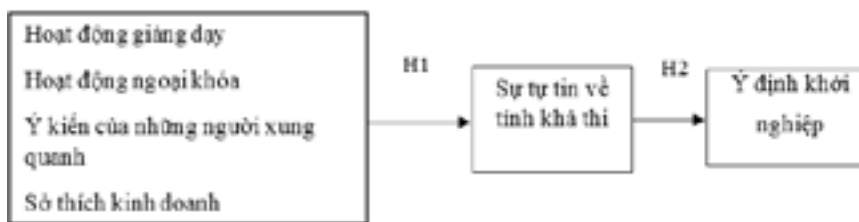
Theo Zain và cộng sự (2010), kết quả nghiên cứu về ý định trong kinh doanh của sinh viên Malaysia cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến ý định kinh doanh là do tác động bởi các thành viên trong gia đình, tham gia các khóa học về kinh doanh, đặc điểm tính cách của cá nhân. Wang và cộng sự (2011) đã chỉ ra rằng, sự ham muốn kinh doanh, sự sẵn sàng kinh doanh và kinh nghiệm làm việc có tác động trực tiếp đến ý định KSDN của sinh

viên ở Trung Quốc và Mỹ. Song song đó, nền tảng kinh doanh của gia đình, đạo đức kinh doanh cũng có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định KSDN của đối tượng.

2.2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời căn cứ vào các lý thuyết: Hành vi dự định (TPB), Hành động hợp lý (TRA) và Sự kiện KSKD (SEE), tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp (ý định khởi nghiệp) của sinh viên Trường ĐHTV như sau:



Hình 1: Mô hình lý thuyết về các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp

Giả thiết:

H1: Các nhân tố như: Hoạt động giảng dạy, Hoạt động ngoại khóa, Sở thích kinh doanh, và Ý kiến của những người xung quanh tác động thuận chiều đến sự tự tin khởi nghiệp

H2: Sự tự tin về tính khả thi của khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

2.2.2. Mẫu

Hair et al. (2006) cho rằng nếu chọn tiêu chuẩn factor loading > 0,3 thì cỡ mẫu ít nhất là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn factor loading > 0,55. Để đảm bảo được tính đại diện của số liệu sinh viên thuộc các ngành học khác nhau của các khoa trong trường, cỡ mẫu trong nghiên cứu này được thực hiện khảo sát bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, số mẫu thu về và sàng lọc là 405 phiếu, điều này phù hợp, đảm bảo cỡ mẫu cho phương pháp phân tích của nghiên cứu.

2.2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Anpha: Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại ra khỏi mô hình. Tiêu chuẩn để chọn thang đo khi có độ tin cậy Anpha từ 0,6 trở lên, tốt nhất là 0,7 (Hoàng Trọng 2008). Chính vì thế hệ số Cronbach Anpha trong

nghiên cứu này được chọn từ 0,7.

Đánh giá mức độ hội tụ của nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá EFA

Nghiên cứu sử dụng phép trích Principal Axis Factoring với phép quay Promimax. Tổng phương sai trích $\geq 50\%$ và hệ số KMO $\geq 0,5$, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig < 0,05) (Gerbing and Anderson 1988); hệ số tải nhân tố của biến quan sát $\geq 0,5$ (Hair et al. 1998)

Kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định: Thông qua các chỉ tiêu Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df); chỉ số tích hợp so sánh CFI (comparative Fit Index), chỉ số TLI (Tucker & Lewis index) và chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation) và chỉ số MI (Modification Indices); nếu một mô hình nhận được giá trị TLI, CFI $\geq 0,9$; CMIN/df ≤ 2 ; hoặc một số trường hợp CMIN/df ≤ 3 ; RMSEA $\leq 0,08$ thì dữ liệu được xem là phù hợp với thị trường (Hair et al. 1998).

Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM): Phương pháp này được dùng để kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính, mô hình chỉ rõ mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn với nhau. Mô hình này có lợi thế hơn các phương pháp truyền thống như hồi quy đa biến vì nó có thể tính được sai số đo lường. Hơn

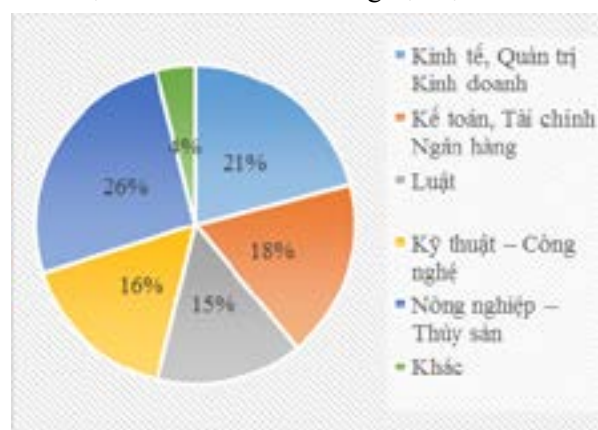
nữ, phương pháp này cho phép kết hợp được các khái niệm tiềm ẩn với các biến đo lường của chúng và có thể xem xét các đo lường độc lập hay kết hợp chung với mô hình lý thuyết cùng một lúc.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Phân tích mô tả

Về ngành học 53,82% sinh viên được điều tra là sinh viên ngành Kinh tế, Luật và Quản trị Kinh doanh, 46,18% là sinh viên thuộc khối ngành Kỹ thuật – Công nghệ, Nông nghiệp – Thủy sản (Công nghệ Thông tin, Điện, Điện tử - Viễn thông, Thiết bị Điện, Thú y).

Trong số 405 sinh viên được điều tra, có 40% số sinh viên đã được học môn KSKD hoặc môn liên quan vấn đề tạo lập doanh nghiệp trong chương trình học chính thức của trường đại học.



Hình 2. Tỷ trọng ngành học của sinh viên trong mẫu điều tra

Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm xác định thang đo cho phù hợp với điều kiện thực tiễn

tại Trường ĐHTV, một số biến quan sát ở thang đo bị loại bỏ và một số biến quan sát mới được bổ sung vào. Tiếp theo là thực hiện khảo sát sơ bộ định lượng 40 phiếu nhằm kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha và loại bỏ các biến không đạt độ tin cậy. Từ đó, chúng tôi xây dựng thang đo chính thức phục vụ cho khảo sát chính thức.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 19 biến quan sát đại diện cho 4 yếu tố (biến độc lập) và 3 biến quan sát đại diện cho nhân tố sự tự tin về tính khả thi khởi nghiệp và 6 biến quan sát đại diện cho nhân tố ý định khởi nghiệp (biến phụ thuộc). Để đo lường các biến này, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ là “1. Hoàn toàn không đồng ý, 2. Không đồng ý, 3. Bình thường (Trung dung), 4. Đồng ý và 5. Hoàn toàn đồng ý.

3.2. Kết quả phân tích Cronbach anpha

Kết quả phân tích độ tin cậy về Sở thích kinh doanh ban đầu cho thấy hệ số cronbach anpha là 0,839, đảm bảo độ tin cậy cần thiết. Tuy nhiên, nếu loại biến STKD4 - Mục tiêu của tôi là trở thành chủ doanh nghiệp làm tăng độ tin cậy của thang đo, anpha là 0,875 (cao hơn trước khi loại biến) và có hệ số tương quan biến tổng dao động từ 0,695 đến 0,778, đều lớn hơn 0,3 nên biến này được loại khỏi nhân tố STKD. Tương tự, cronbach anpha của thang đo HDNK là 0,822, nếu loại biến HDNK3 - Tham gia các cuộc thi liên quan đến kinh doanh làm độ tin cậy thang đo HDNK tăng, anpha là 0,839 và có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo đáp ứng độ tin cậy cần thiết.

Bảng 1: Bảng phân tích độ tin cậy lần cuối cho các nhân tố

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
1. Hoạt động ngoại khóa, Cronbach's Alpha = 0,839				
HDNK1 – Tham dự các buổi hội thảo, sinh hoạt chuyên đề	16,17	16,193	0,610	0,790
HDNK2 – Được đi thực tập/tham quan tại doanh nghiệp	16,18	16,450	0,624	0,788
HDNK4 – Tham gia cuộc thi do Khoa/ Trường phát động liên quan đến kinh doanh	16,54	15,684	0,698	0,772
HDNK5 – Tham dự các buổi nói chuyện với những người thành đạt	16,32	15,917	0,658	0,780
HDNK6 – Tham gia sinh hoạt tại các Chi hội, Câu lạc bộ, đoàn thể	16,28	17,248	0,580	0,798
2. Hoạt động giảng dạy, Cronbach's Alpha = 0,855				
HDGD1 - Được trang bị những kiến thức và kỹ năng liên quan thực tiễn	14,29	8,748	0,640	0,833

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
HDGD2 – Được khuyến khích tạo dựng doanh nghiệp	14,20	8,639	0,737	0,808
HDGD3 – Được nghe các câu chuyện kể về hoạt động kinh doanh từ những người có kinh nghiệm	14,04	9,155	0,619	0,837
HDGD4 - Có thảo luận/trao đổi về hoạt động kinh doanh trong quá trình học tập	14,23	8,440	0,722	0,810
HDGD5 – Được học những kiến thức cần thiết về kinh tế, kinh doanh	14,30	9,004	0,628	0,835
3. Ý kiến xung quanh (chuẩn chủ quan), Cronbach's Alpha = 0,853				
YKXQ1 – Tin rằng nếu tự kinh doanh thì bạn bè sẽ ủng hộ	11,29	5,347	0,738	0,795
YKXQ2 - Gia đình chắc chắn ủng hộ quyết định tự kinh doanh của tôi	11,16	5,866	0,696	0,813
YKXQ3 - Những người quan trọng sẽ ủng hộ quyết định tự tạo dựng một doanh nghiệp	11,28	5,572	0,744	0,792
YKXQ4 - Nếu gặp khó khăn trong việc kinh doanh thì sẽ nhận được sự hỗ trợ từ bạn bè và gia đình	11,20	6,178	0,604	0,850
4. Sở thích kinh doanh, Cronbach's Alpha = 0,875				
STKD1 - Thích được thành lập doanh nghiệp nếu có đủ nguồn lực và cơ hội	10,96	6,681	0,695	0,785
STKD2- Hứng thú với tạo lập doanh nghiệp	11,02	6,477	0,778	0,749
STKD3 - Là một doanh nhân thì hài lòng hơn công việc khác	11,03	6,496	0,749	0,761
5. Sự tự tin về tính khả thi của khởi nghiệp, Cronbach's Alpha = 0,844				
TUTIN1 - Việc phát triển một ý tưởng kinh doanh là không khó	6,66	3,546	0,706	0,788
TUTIN2 - Tin rằng hoàn toàn có thể tự kinh doanh trong tương lai	6,58	3,670	0,698	0,796
TUTIN3 - Tin rằng hoàn toàn có thể bắt đầu một doanh nghiệp	6,66	3,765	0,729	0,767
6. Ý định khởi nghiệp, Cronbach's Alpha = 0,893				
YDKN1 – Quyết định sẽ khởi nghiệp trong tương lai	18,80	14,221	0,708	0,876
YDKN2 - Muốn được tự làm chủ doanh nghiệp	18,60	14,261	0,720	0,874
YDKN3 - Mục tiêu nghề nghiệp là trở thành doanh nhân	18,75	14,103	0,742	0,870
YDKN4 - Quyết tâm tạo ra một doanh nghiệp trong tương lai	18,80	13,949	0,738	0,871
YDKN5 - Cố gắng hết sức để bắt đầu công việc kinh doanh	18,73	14,268	0,738	0,871
YDKN6 - Suy nghĩ nghiêm túc về việc khởi nghiệp	18,70	14,424	0,644	0,886

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp từ dữ liệu điều tra của tác giả

Tất cả các thang đo đều có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6; đồng thời, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Như vậy, các thang đo là đáng tin cậy và có 26 biến đều được giữ lại để đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm kiểm định giá trị thang đo.

3.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA thang đo các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp

3.3.1. Kết quả phân tích EFA cho biến độc lập

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2 còn lại 16 biến quan sát cho thấy các nhân tố đều có hệ số $0 < KMO < 1$, pvalue $< 0,05$, các biến tương quan với nhau và dữ liệu phù hợp để EFA. Tổng phương sai trích nói lên mức độ giải thích sự biến thiên của dữ liệu đều lớn hơn 50%, điều này cho thấy các thang đo đạt yêu cầu.

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá lần cuối

Biến quan sát	Nhân tố			
	HDNK	HDGD	STKD	YKXQ
HDNK4	0,732			
HDNK2	0,724			
HDNK1	0,702			
HDNK5	0,652			
HDNK6	0,615			
HDGD2		0,842		
HDGD1		0,713		
HDGD4		0,693		
HDGD5		0,597		
HDGD3		0,579		
STKD2			0,956	
STKD3			0,799	
STKD1			0,778	
YKXQ1				0,861
YKXQ2				0,775
YKXQ3				0,751

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp từ dữ liệu điều tra của tác giả

3.3.2 Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc

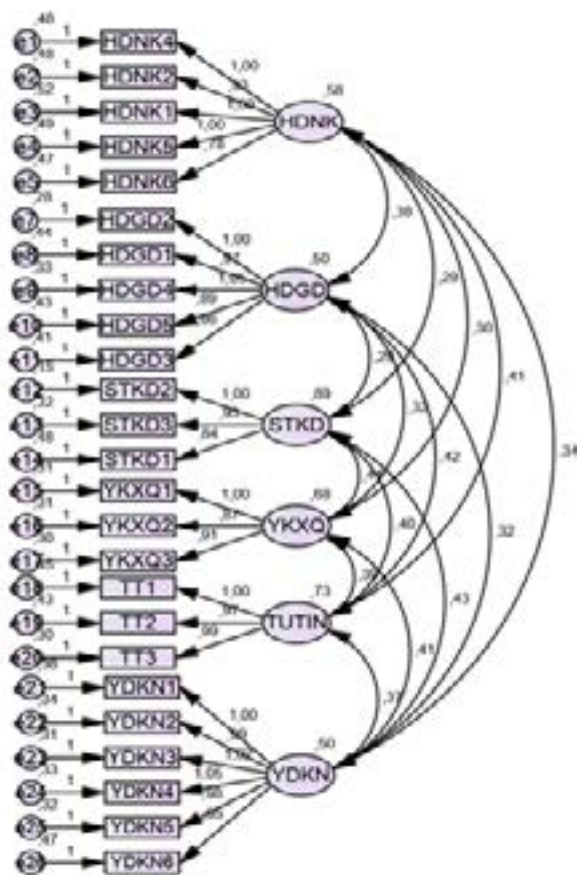
Phân tích nhân tố EFA đối với thang đo sự tự tin về tính khả thi của khởi nghiệp, kết quả 03 biến quan sát của thang đo này được nhóm thành một nhân tố, không có biến quan sát bị loại, hệ số KMO là 0,728, phương sai trích: 64,60%, hệ số tải nhân tố của 03 biến quan sát > 0,5, hệ số Eigenvalues đạt 2,291. Tương tự phân tích nhân tố Ý định khởi nghiệp, có 6 biến quan sát nhóm thành một nhân tố và các hệ số đạt yêu cầu thang đo.

Bảng 3: Tóm tắt kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Thang đo	Hệ số KMO	Pvalue	Hệ số Eigenvalue	Tổng phương sai trích (%)
HDGD			6,691	
HDNK	0,891	0,000	2,217	57,79
YKXQ			1,304	
STKD			1,166	
TUTIN	0,728	0,000	2,291	64,60
YDKN	0,904	0,000	3,923	58,56

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp từ dữ liệu điều tra của tác giả.

Kết quả phân tích EFA cho thấy tổng phương sai trích lũy các nhân tố đều > 50%, hệ số tải của các nhân tố đều > 0,5. Hệ số $0 < KMO < 1$ và hệ số Eigenvalue của các nhân tố đều lớn hơn 1 nên tất cả các nhân tố đều được giữ lại để phân tích.



Chi-square=697,308 ; df=260 ; P=,000; Chi-square/df=2,682 ; CFI = ,925; GFI = ,871; TLI = ,914; RMSEA = ,065

Hình 3: Mô hình tối hạn đo lường các khái niệm trong mô hình (chuẩn hóa)

3.4. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định cho thấy các kiểm định chi quare của mô hình đạt giá trị tối hạn có giá trị pvalue = 0,000 < 0,05; các chỉ tiêu Chiquare/df = 2,682 < 3, chỉ số CFI = 0,925; chỉ số TLI = 0,914 đều lớn hơn 0,9; chỉ số RMSEA = 0,65 < 0,8. Như vậy, các chỉ tiêu đều đạt yêu cầu, mô hình đo lường này phù hợp với dữ liệu thị trường và không có tương quan giữa các sai số đo lường nên nó đạt được tính đơn nguyên. Các trọng số chuẩn hoá đều lớn hơn 0,5 vì vậy có ý nghĩa thống kê, nên các khái niệm đạt được giá trị hội tụ.

Bảng 4: Tóm tắt kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

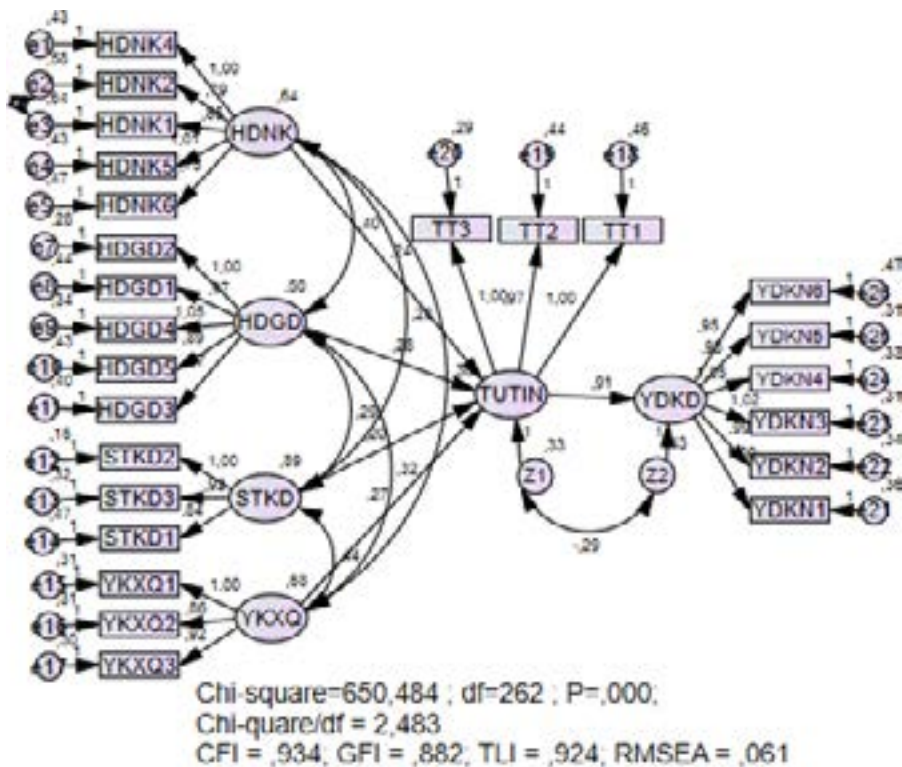
Nhân tố	Số biến	Độ tin cậy		Tổng phương sai trích (%)	Giá trị
		Cronbach alpha	Tổng hợp		
HDNK	5	0,839	0,839	60,92	Đạt yêu cầu
HDGD	5	0,855	0,857	63,45	
YKXQ	4	0,853	0,851	76,95	
STKD	3	0,875	0,878	80,10	
TUTIN	3	0,844	0,845	76,36	
YDKN	6	0,916	0,895	65,39	

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp từ dữ liệu điều tra từ tác giả

Bảng 4 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha (> 0,7), độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của các thang đo > 50% đều đạt nên các thang đo được

đánh giá là đạt yêu cầu.

3.5. Kiểm định mô hình lý thuyết bằng SEM



Hình 4: Kết quả SEM mô hình lý thuyết (chuẩn hóa)

Kết quả cho thấy pvalue của giả thiết về các mối quan hệ giữa các khái niệm có ý nghĩa (Pvalue < 0,005), các chỉ số CFI = 0,934 và TLI = 0,924, RMSEA = 0,061 phù hợp dữ liệu thị trường. Các trọng số chuẩn hóa tác động đến sự tự tin về tính khả thi của khởi nghiệp và sự tự tin tác động dương đến ý định khởi nghiệp. Trong đó, hoạt động giảng dạy là yếu tố có mức ảnh hưởng cao nhất đến sự tự tin về tính khả thi của khởi nghiệp (mức ảnh hưởng 0,28), thông qua hoạt động giảng dạy thầy/cô có thể truyền đạt những kiến thức, kỹ năng giúp sinh viên nâng cao sự tự tin của mình trong hoạt động khởi nghiệp. Đồng thời, sinh viên có thể tự tin hơn thông qua những hoạt động ngoại khóa

(mức tác động 0,24), chẳng hạn tham gia các hoạt động phong trào đoàn, hội hay tham dự các cuộc hội thảo, các buổi nói chuyện chuyên đề...

Bên cạnh đó, sự tự tin về tính khả thi của khởi nghiệp còn chịu sự tác động của những người xung quanh như thầy, cô, gia đình, bạn bè,... những ý kiến này có tác động thuận chiều đến sự tự tin (mức ảnh hưởng 0,27). Điều này cho thấy mức độ tự lập của sinh viên chưa cao, sinh viên còn chịu sự chi phối nhiều bởi bạn bè, người thân trong quá trình hình thành quyết định lựa chọn nghề nghiệp của mình. Sở thích kinh doanh cũng là một khái niệm có ảnh hưởng tích cực (mức ảnh hưởng 0,20) đến sự tự tin về tính khả thi của khởi nghiệp. Điều

này cho thấy, bên cạnh sự chịu tác động bởi những kiến thức chuyên môn, kỹ năng hay sự chi phối của người thân, ý định khởi nghiệp của sinh viên còn chịu ảnh hưởng bởi niềm tin hay sự đam mê. Một cá nhân có sự tự tin về tính khả thi của khởi sự kinh doanh càng cao thì ý định khởi sự kinh doanh của họ càng tăng (mức ảnh hưởng 0,91).

3.6. Kiểm định độ tin cậy của ước lượng bằng Bootstrap

Phương pháp Bootstrap được sử dụng để nghiên cứu với số mẫu được lặp lại là $N = 500$. Kết quả cho thấy, với mức ý nghĩa là 5%, các mối quan hệ giả thiết ở độ tin cậy 95% có giá trị tuyệt đối CR nhỏ hơn 2 nên không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Vì vậy, chúng ta có thể kết luận các ước lượng trong mô hình nghiên cứu có thể tin cậy được.

Bảng 5: Ước lượng Bootstrap với mẫu $N = 500$

Mối quan hệ	Ước lượng ML	Ước lượng Bootstrap					
		SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
HDNK -> TUTIN	0,060	0,002	0,219	-0,001	0,003	-0,333	0,060
GIANGDAY -> TUTIN	0,071	0,002	0,229	0,000	0,003	0,000	0,071
SOTHICHKD -> TUTIN	0,050	0,002	0,223	-0,002	0,002	-1,000	0,050
YKIENXQ -> TUTIN	0,058	0,002	0,257	0,002	0,003	0,667	0,058
TUTIN -> YDKD	0,060	0,002	1,105	0,002	0,003	0,667	0,060

Nguồn: Kết quả xử lý và tổng hợp từ dữ liệu điều tra của tác giả

4. Kết luận và thảo luận

4.1. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét các yếu tố tác động đến ý định của sinh viên Trường ĐHTV, trong đó, sự tự tin về tính khả thi là yếu tố quan trọng để đi đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Thông qua mô hình cân bằng cấu trúc tuyến tính, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa hoạt động giảng dạy, hoạt động ngoại khóa, ý kiến của những người xung quanh cũng như sở thích kinh doanh của mỗi cá nhân có tác động tích cực đến sự tự tin đi đến hình thành ý định khởi nghiệp. Đặc biệt, nghiên cứu nhấn mạnh đối với những sinh viên càng tự tin về tính khả thi tạo lập doanh nghiệp thì ý định khởi sự kinh doanh càng tăng.

Tuy nhiên, nghiên cứu có một số hạn chế là mẫu khảo sát sinh viên chưa đủ nhiều, đồng thời nghiên cứu cũng chưa đưa ra mối quan hệ giữa các yếu tố tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp. Đây là tiền đề để các những nghiên cứu khác mở rộng phạm vi nghiên cứu về các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trong thời gian tới.

4.2. Thảo luận

Để nâng cao ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên trong thời gian học đại học, nhà trường cần nâng cao sự tự tin của sinh viên trước khi khởi nghiệp ở các mặt:

Thứ nhất, thực sự xem giảng dạy là hoạt động chủ đạo trong nhà trường nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng và thái độ để nâng cao hoạt động khởi nghiệp trong sinh viên. Vì thế, để phát triển được một lực lượng doanh nhân trẻ tiềm năng, vai trò của nhà trường là vô cùng quan trọng, bởi lẽ đối với sinh viên đại học thì môi trường giáo dục đại học được coi là phương tiện quan trọng để chuẩn bị cho tương lai nghề nghiệp. Việc tổ chức giảng dạy các môn học có liên quan đến khởi sự kinh doanh không chỉ đối với các ngành thuộc lĩnh vực kinh tế mà còn đối với các chuyên ngành thuộc khối khoa học xã hội và khoa học tự nhiên khác trong nhà trường là điều cần thiết. Thêm vào đó, nhà trường cần đổi mới nhận thức, quan điểm và mục tiêu khi xây dựng chương trình đào tạo. Bên cạnh việc giảng dạy kiến thức chuyên ngành, nhà trường cần mở ra cho sinh viên một định hướng lập nghiệp mới bên cạnh định hướng nghề nghiệp truyền thống, đó là đào tạo sinh viên không chỉ nhằm mục đích có kiến thức để đi làm cho doanh nghiệp khác mà phải có một tinh thần doanh nhân tự tạo việc làm, tạo lập doanh nghiệp góp phần giải quyết việc làm cho xã hội. Tạo ra môi trường hỗ trợ cho việc phát triển khả năng cá nhân, hỗ trợ cho việc học tập của sinh viên có hiệu quả, là nơi khơi gợi tinh thần kinh doanh của giới trẻ.

Thứ hai, tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa định hướng kinh doanh ngoài chương trình đào tạo chính thức như các cuộc thi viết kế

hoạch kinh doanh, các cuộc thi sáng tạo ý tưởng kinh doanh, các cuộc hội thảo về kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp, các buổi giao lưu giữa doanh nhân và sinh viên để truyền nhiệt huyết và sự đam mê hoạt động kinh doanh cho sinh viên và cũng là nơi thử thách, tìm kiếm cơ hội kinh doanh và nâng cao năng lực cho giới trẻ, góp phần hình thành sự tự tin và động cơ khởi nghiệp ngay khi ngồi trên ghế nhà trường. Bên cạnh đó, các tổ chức đoàn, hội, các câu lạc bộ cần tạo ra những hoạt động thiết thực và bổ ích nhằm thu hút sinh viên tham gia. Các hoạt động ngoại khóa cũng giúp sinh viên kết nối quan hệ, hình thành ý tưởng kinh doanh, kết nối đối tác. Bạn bè ngoài trường là nguồn cung cấp ý tưởng kinh doanh chủ yếu, bổ sung thêm vai trò của mạng lưới xã hội và vốn xã hội, trải nghiệm thực tế với sự tự tin và ý định khởi sự kinh doanh.

Thêm vào đó, các phương tiện truyền thông cần nêu gương những cá nhân tiêu biểu, những cựu sinh viên thành đạt trong tạo lập doanh nghiệp góp phần động viên, thu hút và nâng cao sở thích về khởi nghiệp đối với sinh viên.

Nâng cao sự ủng hộ của gia đình, nhà trường và xã hội đối với các hoạt động khởi nghiệp của giới trẻ ở hai khía cạnh vật chất (vốn, các nguồn lực xã hội...) và tinh thần (sự động viên, giúp đỡ...) nhằm giúp sinh viên nâng cao sự tự tin về năng lực của bản thân cho hoạt động khởi nghiệp. Thêm vào đó, chúng ta cần tạo cho sinh viên một suy nghĩ độc lập, hình thành ý thức “dám nghĩ, dám làm”, xem việc khởi sự doanh nghiệp như một trải nghiệm kiến thức thực tế trong môi trường xã hội góp phần hình thành nên kinh nghiệm và thành công trong hoạt động nghề nghiệp của mình.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, Icek. 1987. “Attitudes, Traits, and Actions: Dispositional Prediction of Behavior in Personality and Social Psychology.” *Advances in Experimental Social Psychology* 20(C):1–63.
- Ajzen, Icek. 1991. “The Theory of Planned Behavior.” *Organizational Behavior and Human Decision Processes* 50:179–211.
- Gerbing, David W. and James C. Anderson. 1988. “An Updated Paradigm for Scale Development Incorporating Unidimensionality and Its Assessment.” *Journal of Marketing Research* 25(2):186–92.
- Hair, Joseph F., Rolph E. Anderson, Ronald L. Tatham, and C. William. 1998. “Multivariate Data Analysis.” Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Hair, Joseph F., William C. Black, Barry J. Babin, Rolph E. Anderson, and Ronald L. Tatham. 2006. *Multivariate Data Analysis*. Pearson Prentice Hall Upper Saddle River, NJ.
- Hoàng, Trọng. 2008. “Phân Tích Dữ Liệu Nghiên Cứu Với SPSS.” NXB Thống kê.
- Nguyễn, Hòa. 2016. “Thêm 450.000 DNNVV Thành Lập Mới Giai Đoạn 2016 -2020”. Ngày xem 06/01/2016 <[Http://bacongthuong.com.vn/them-450000-Dnnvv-Thanh-Lap-Moi-Giai-Doan-2016-2020.html](http://bacongthuong.com.vn/them-450000-Dnnvv-Thanh-Lap-Moi-Giai-Doan-2016-2020.html)>
- Shapero, Albert and Lisa Sokol. 1982. “The Social Dimensions of Entrepreneurship”. *Encyclopedia of entrepreneurship* 72–90.
- Wang, Weijun, Wei Lu, and John Kent Millington. 2011. “Determinants of Entrepreneurial Intention among College Students in China and USA.” *Journal of Global Entrepreneurship Research* 1(1):35–44.
- Zain, Zahariah Mohd, Amalina Mohd Akram, and Erlane K. Ghani. 2010. “Entrepreneurship Intention among Malaysian Business Students.” *Canadian Social Science* 6(3):34–44.